

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG GIA LAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán	05- 06
Báo cáo tài chính	07-31
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Gạch ngói Gia Lai và được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5900482154 lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 27/03/2014, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất gạch, ngói bằng lò Tuynen; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Buôn bán vật liệu xây dựng
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng; Khảo sát, thăm dò khoáng sản và đo vẽ bản đồ; Mua vật tư thiết bị ngành khai thác mỏ;
- Bán buôn hóa chất khác (Trừ các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900482154 thay đổi lần thứ 7 ngày 27/03/2014 của Công ty là 85.624.500.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 1.209.821.027 VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2013 là 1.390.977.708 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Minh	:	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Mạnh Hùng	:	Thành viên
Ông Hoàng Đình Kế	:	Thành viên
Ông Lâm Hoàng Giang	:	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	:	Thành viên (<i>Bổ nhiệm ngày 01/04/2014</i>)

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Mạnh Hùng : Giám đốc
Ông Võ Sỹ Việt : Kế toán trưởng kiêm Phó Giám đốc
Ông Châu Kinh Quốc : Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015
TM. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chữ tích HĐQT



Phạm Thị Hình

Số: 69/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi chưa thể thu thập được báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Tân Liên Thành. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần

thiết phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2014 đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán
và Tư vấn Thuế AAT**



Phó Giám đốc

Nguyễn Xuân Hòa

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0909-2013-141-1*

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1000-2013-141-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.591.378.573	13.712.807.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		945.096.586	1.328.303.830
1. Tiền	111	V.01	945.096.586	1.328.303.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.924.485.525	1.327.814.435
1. Phải thu khách hàng	131		1.884.687.099	1.113.849.058
2. Trả trước cho người bán	132		909.640.926	123.807.877
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	130.157.500	90.157.500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.128.694.466	10.412.895.424
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.128.694.466	10.412.895.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.593.101.996	643.793.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.259.343	23.950.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		287.496.346	287.496.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.299.346.307	332.346.307
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.868.124.397	15.942.511.009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		14.639.419.813	14.403.519.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.307.073.506	14.403.519.854
- Nguyên giá	222		21.189.140.841	20.132.413.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.882.067.335)	(5.728.893.714)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	332.346.307	332.346.307
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	55.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		55.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.228.704.584	1.206.644.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.228.704.584	1.206.644.848
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.459.502.970	29.655.318.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.444.025.262	9.974.161.334
I. Nợ ngắn hạn	310		9.044.035.902	6.574.171.974
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.519.137.122	3.367.813.839
2. Phải trả người bán	312		3.390.944.521	1.716.518.882
3. Người mua trả tiền trước	313		909.882.017	408.462.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.619.911.129	531.197.822
5. Phải trả người lao động	315		358.465.917	358.465.917
6. Chi phí phải trả	316	V.17	152.727.272	72.727.272
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	92.967.924	118.986.242
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.399.989.360	3.399.989.360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.399.989.360	3.399.989.360
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.015.477.708	19.681.156.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	87.015.477.708	19.681.156.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.624.500.000	19.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.390.977.708	181.156.681
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			99.459.502.970	29.655.318.015

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Chủ tịch HĐQT



Võ Sỹ Việt

Võ Sỹ Việt

Phạm Thị Hình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	19.189.261.567	5.103.748.562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	19.189.261.567	5.103.748.562
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	15.243.510.051	3.699.050.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.945.751.516	1.404.697.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	869.927	402.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	679.648.446	941.854.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(965.419.417)	-
8. Chi phí bán hàng	24		231.923.326	164.749.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.598.229.412	803.980.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.436.820.259	(505.483.343)
11. Thu nhập khác	31		209.166.679	44.840
12. Chi phí khác	32		301.741.352	271.418
13. Lợi nhuận khác	40		(92.574.673)	(226.578)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.344.245.586	(505.709.921)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	134.424.559	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.209.821.027	(505.709.921)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			175	(293)

Người lập

Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng

Võ Sỹ Việt

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015



Phạm Thị Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.965.875.694	5.549.577.836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.901.767.476)	(4.056.501.896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.981.210.514)	(2.484.283.818)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(679.648.446)	(941.854.125)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		101.869.927	564.376.527
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.164.149.712)	(644.836.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.659.030.527)	(2.013.521.602)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.000.000.000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		66.124.500.000	4.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.078.994.211	5.396.942.979
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.927.670.928)	(6.719.205.164)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		65.275.823.283	3.177.737.815
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(383.207.244)	1.164.216.213
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.328.303.830	164.087.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	945.096.586	1.328.303.830

Người lập

Võ Sỹ Việt

Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng

Võ Sỹ Việt

Võ Sỹ Việt

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015



Phạm Thị Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Gạch ngói Gia Lai và được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5900482154 lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 27/03/2014, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900482154 thay đổi lần thứ 7 ngày 27/03/2014 của Công ty là 85.624.500.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch ngói.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gạch, ngói bằng lò Tuynen; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Buôn bán vật liệu xây dựng
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng; Khảo sát, thăm dò khoáng sản và đo vẽ bản đồ; Mua vật tư thiết bị ngành khai thác mỏ;
- Bán buôn hóa chất khác (Trừ các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn kim loại.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20 năm
- Phương tiện vận tải	5-7 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí mua đất mỏ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất gạch tuynen.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Gia Lai nên trong năm 2014 công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	934.003.205	1.323.464.099
Tiền gửi ngân hàng	11.093.381	4.839.731
- Ngân hàng TMCP Công Thương -CN Gia Lai	2.711.060	1.603.372
- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển - CN Gia Lai	7.018.348	2.236.292
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh Quang Trung	1.363.973	1.000.067
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	945.096.586	1.328.303.830

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	1.994.915.718	396.431.958
Công cụ, dụng cụ	14.887.027	-
Chi phí SXKD dở dang	4.489.996.043	4.493.945.796
Thành phẩm	1.628.895.678	5.522.517.670
Cộng	8.128.694.466	10.412.895.424

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI
 Địa chỉ: Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

8. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.731.585.000	7.708.192.205	692.636.363	-	-	20.132.413.568
Tăng trong năm	-	1.385.727.273	-	-	-	1.385.727.273
- Mua trong năm	-	1.385.727.273	-	-	-	1.385.727.273
Giảm trong năm	-	-	329.000.000	-	-	329.000.000
- Giảm khác	-	-	329.000.000	-	-	329.000.000
Số dư cuối năm	11.731.585.000	9.093.919.478	363.636.363	-	-	21.189.140.841
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.506.491.833	4.114.801.700	107.600.181	-	-	5.728.893.714
Tăng trong năm	586.579.250	549.185.873	61.032.197	-	-	1.196.797.320
- Số khấu hao trong năm	586.579.250	549.185.873	61.032.197	-	-	1.196.797.320
Giảm trong năm	-	-	43.623.699	-	-	43.623.699
Số dư cuối năm	2.093.071.083	4.663.987.573	125.008.679	-	-	6.882.067.335
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	10.225.093.167	3.593.390.505	585.036.182	-	-	14.403.519.854
2. Tại ngày cuối năm	9.638.513.917	4.429.931.905	238.627.684	-	-	14.307.073.506

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	332.346.307	332.346.307
- Xây dựng hệ thống đường ray cho xe gòng	332.346.307	332.346.307
Cộng	332.346.307	332.346.307

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	5.500.000	55.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Tân Liên Thành- tỷ lệ sở hữu 18,33 %	5.500.000	55.000.000.000	-	-
Cộng	5.500.000	55.000.000.000	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua đất mỏ	1.164.160.000	1.164.160.000
Công cụ dụng cụ	64.544.584	42.484.848
Cộng	1.228.704.584	1.206.644.848

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	2.519.137.122	3.367.813.839
- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1.737.137.122	3.367.813.839
- Vay đối tượng khác	782.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	2.519.137.122	3.367.813.839

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng Công thương Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 262/2013/HĐTDHM/NHCT500-Tuynel ngày 23/08/2014, hạn mức 4,8 tỷ, và công văn điều chỉnh hạn mức số 7/2013/HĐTD-SD/NHCT500-Tuynel này 23/11/2013 điều chỉnh hạn mức từ 4,8 tỷ lên 5,4 tỷ, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.485.486.570	531.197.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.424.559	-
Cộng	1.619.911.129	531.197.822

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí kiểm toán	152.727.272	72.727.272
Cộng	152.727.272	72.727.272

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	73.473.430	67.645.929
Bảo hiểm y tế	13.496.193	14.347.882
Bảo hiểm thất nghiệp	5.998.301	3.992.431
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	33.000.000
Cộng	92.967.924	118.986.242

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	3.399.989.360	3.399.989.360
- Vay ngân hàng (*)	3.399.989.360	3.399.989.360
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	3.399.989.360	3.399.989.360

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 293/HĐTD ngày 28/08/2009 với số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích vay thanh toán tiền mua nhà máy gạch tuynen.

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÁN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÁN LẠI PHẢI TRẢ

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	-	-	-	-	-	686.866.602	15.686.866.602
Tăng vốn năm trước	4.500.000.000	-	-	-	-	-	-	4.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(505.709.921)	(505.709.921)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	19.500.000.000	-	-	-	-	-	181.156.681	19.681.156.681
Tăng vốn trong năm	66.124.500.000	-	-	-	-	-	-	66.124.500.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	1.209.821.027	1.209.821.027
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Lỗ trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	85.624.500.000	-	-	-	-	-	1.390.977.708	87.015.477.708

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	85.624.500.000	19.500.000.000
- <i>Vốn do pháp nhân nắm giữ</i>	-	-
- <i>Vốn do thể nhân nắm giữ</i>	85.624.500.000	19.500.000.000
	85.624.500.000	19.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.500.000.000	15.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	66.124.500.000	4.500.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	85.624.500.000	19.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.562.450	1.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán cho cổ đông	8.562.450	1.950.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.562.450	1.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.562.450	1.950.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.562.450	1.950.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.209.821.027	(505.709.921)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.209.821.027	(505.709.921)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.909.338	1.725.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	(293)

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	19.189.261.567	5.103.748.562
Cộng	19.189.261.567	5.103.748.562

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	19.189.261.567	5.103.748.562
Cộng	19.189.261.567	5.103.748.562

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động bán thành phẩm	15.243.510.051	3.699.050.616
Cộng	15.243.510.051	3.699.050.616

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	869.927	402.027
Cộng	869.927	402.027

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	679.648.446	941.854.125
Cộng	679.648.446	941.854.125

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.344.245.586	(505.709.921)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	1.344.245.586	(505.709.921)
Thuế suất thuế TNDN	20%	25%
Thuế TNDN giảm 50% theo Công văn số 913/CT-TTHT ngày 27/04/2009 của Cục thuế tỉnh Gia Lai	134.424.559	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	134.424.559	-

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.375.723.566	3.505.274.145
Chi phí nhân công	3.012.701.638	2.511.277.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.797.320	697.119.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.572.169	269.226.530
Chi phí khác bằng tiền	12.667.138	7.697.315
Cộng	14.709.461.831	6.990.594.995

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Đơn vị tính : VND

Năm nay	Gạch, ngói	Khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19.189.261.567	-	-	19.189.261.567
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Giá vốn	15.243.510.051	-	-	15.243.510.051
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.189.261.567	-	-	19.189.261.567
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.945.751.516	-	-	3.945.751.516
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.830.152.738
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.115.598.778
Doanh thu hoạt động tài chính				869.927
Chi phí tài chính				679.648.446
Thu nhập khác				209.166.679
Chi phí khác				301.741.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				134.424.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.209.821.027
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				1.385.727.273
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				1.196.797.320
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAIĐịa chỉ: **Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày **31/12/2014**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau (tiếp):

Năm trước	Gạch ngói	Khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.103.748.562	-	-	5.103.748.562
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Giá vốn	3.699.050.616	-	-	3.699.050.616
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.103.748.562	-	-	5.103.748.562
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.404.697.946	-	-	1.404.697.946
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	968.729.191	-	-	968.729.191
Doanh thu hoạt động tài chính	435.968.755	-	-	435.968.755
Chi phí tài chính	402.027	-	-	402.027
Thu nhập khác	941.854.125	-	-	941.854.125
Chi phí khác	44.840	-	-	44.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	271.418	-	-	271.418
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	(505.709.921)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	329.000.000
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	2.295.975.504

102
C
ICH
4 V
B 7
VÀ
A
/ 4Y

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Gạch, ngói	Khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	99.459.502.970	-	-	99.459.502.970
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng tài sản				99.459.502.970
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	12.444.025.262	-	-	12.444.025.262
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				12.444.025.262
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	29.655.318.015	-	-	29.655.318.015
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng tài sản				29.655.318.015
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.974.161.334	-	-	9.974.161.334
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				9.974.161.334

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phân ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	11.093.381	4.839.731
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	55.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.014.844.599	1.204.006.558
Cộng	57.025.937.980	1.208.846.289

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	945.096.586	945.096.586	1.328.303.830	1.328.303.830	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.014.844.599	(*)	1.204.006.558	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	55.000.000.000	(*)	-	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)	
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn	(2.519.137.122)	(2.519.137.122)	(3.367.813.839)	(3.367.813.839)	
- Phải trả người bán và phải trả khác	(3.483.912.445)	(3.483.912.445)	(1.835.505.124)	(1.835.505.124)	
- Vay dài hạn	-	-	-	-	
	51.956.891.618	(*)	(2.671.008.575)	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao chi trả trong năm cho Ban Giám đốc		
Tiền lương Ban Giám đốc	132.000.000	132.000.000
Cộng	<u>132.000.000</u>	<u>132.000.000</u>

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Tuynen Bát Tràng Gia Lai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

7. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Người lập biểu

Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng

Võ Sỹ Việt

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hình